

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KẾ TOÁN
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Mã số: 7340301

HẢI DƯƠNG, 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
PHẦN 1. GIỚI THIỆU.....	2
1.1. Trường Đại học Thành Đông.....	2
1.1.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển	2
1.1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục	3
1.1.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ	4
	5
1.1.4. Mô tả ngắn gọn về chiến lược phát triển của nhà trường	5
1.2. Giới thiệu Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh.....	6
1.2.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển	6
1.2.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ	6
1.2.4. Mô tả ngắn gọn về chiến lược phát triển của đơn vị	8
1.3. Giới thiệu về ngành đào tạo Quản trị kinh doanh.....	8
1.3.1. Giới thiệu tổng quan về đặc điểm, vị trí, vai trò của ngành trong cơ cấu ngành nghề của đơn vị, của Nhà trường và của địa phương, khu vực	8
1.3.2. Thông tin liên hệ của ngành (địa chỉ, điện thoại, email, người liên lạc ...)	9
2.1. Giới thiệu chương trình đào tạo.....	10
2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....	11
2.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT.....	12
2.4. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học.....	17
2.5. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	17
2.5.1. Tiêu chí tuyển sinh	17
2.5.2. Quá trình đào tạo	18
2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp	18
2.6. Phương pháp giảng dạy – học tập.....	18
2.7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập.....	22
2.8. Hệ thống tính điểm.....	28
3.1. Cấu trúc chương trình dạy học.....	28
3.2. Khung chương trình dạy học.....	29
3.3. Ma trận đáp ứng của các học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo..	34
3.4. Kế hoạch giảng dạy.....	40
3.5. Mô tả tóm tắt các học phần.....	44
3.6. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo.....	55
3.7. Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo.....	57
PHẦN IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	60

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Ngành: Kế toán Trình độ đào tạo: Cử nhân Kế toán Mã số: 7340301	Lần ban hành: 03 Ngày ban hành: 23/10/2023 Số trang: 61 QĐ số: 958/QĐ-ĐHTĐ
--	--

PHẦN 1. GIỚI THIỆU

1.1. Trường Đại học Thành Đông

1.1.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển

Trường Đại học Thành Đông được thành lập theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Trường có trụ sở tại số 3, Vũ Công Đán, P. Tứ Minh, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Trải qua 15 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Thành Đông đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức để vươn lên, phát triển, khẳng định thương hiệu và uy tín của Nhà trường; góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu Chiến lược phát triển của Nhà trường đến năm 2025, tầm nhìn 2030, là “xây dựng Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực và đa cấp đào tạo”.

Tính đến tháng 6/2024, Nhà trường có 13 khoa, 08 phòng, 4 viện và 6 trung tâm; đội ngũ giảng viên cơ hữu là 405 người, (11 GS, 47 PGS, 114 TS, 197 ThS, 42 CN/BS/KS); trong đó tỷ lệ giảng viên có chức danh, học vị GS, PGS, TS là 47.1%. Nhà trường có 05 giảng viên người nước ngoài tham gia nghiên cứu, giảng dạy tại các khoa thuộc Trường.

Cơ sở vật chất của Trường được thiết kế tiện ích, hiện đại theo hướng “Công viên đại học”, xanh, sạch, đẹp gồm: khu nhà Hiệu bộ với diện tích 3.600 m² sàn, 02 khu nhà học chính 5 tầng và 6 tầng với trên 70 phòng học đầy đủ các phương tiện giảng dạy: Tivi 75 inch, máy chiếu, camera, âm thanh, ánh sáng...; 08 phòng thí nghiệm với diện tích 480 m²; 04 khu ký túc xá 03 tầng khép kín với trên 92 phòng, sức chứa gần 800 sinh viên, tất cả các phòng trong ký túc xá được trang bị máy điều hoà, bình nóng lạnh, máy lọc nước, wifi miễn phí cho sinh viên; khu thể thao đa năng có diện tích 15.000 m² gồm sân bóng đá cỏ nhân tạo đạt tiêu chuẩn FIFA, khu thể dục dụng cụ, sân bóng chuyền, cầu lông, đường chạy... đảm bảo phục vụ 24/24/7 cho cán

bộ, giảng viên và sinh viên. Thư viện có diện tích 650 m², với trên 1.200 đầu sách, tạp chí và 15 máy tính có nối mạng Internet phục vụ nhu cầu tra cứu, tham khảo của cán bộ, giảng viên và sinh viên, học viên.

Với nguồn lực như trên, hiện nay, Nhà trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo ở nhiều trình độ, ngành nghề và các hình thức đào tạo khác nhau, cụ thể:

- Trình độ thạc sĩ: 06 chuyên ngành, gồm: Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý đất đai, Luật kinh tế, Quản lý công và Điều dưỡng.

- Trình độ đại học: 25 ngành, gồm: Y học cổ truyền, Dược học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Điều dưỡng, Dinh dưỡng, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Quản lý đất đai, Luật kinh tế, Luật, Quản lý nhà nước, Quản trị Du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc, Thương mại điện tử và Công nghệ kỹ thuật cơ khí.

Ngoài hình thức đào tạo đại học chính quy, Nhà trường còn được phép tổ chức đào tạo theo nhiều hình thức khác nhau như liên thông, vừa làm vừa học và đào tạo từ xa (E-Learning).

Hiện nay, Nhà trường là một trong những đơn vị được phép tổ chức bồi dưỡng, thi và cấp chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT; là điểm thi năng lực tiếng Nhật (Nat-test), là điểm thi năng lực tiếng Trung HSK và điểm thi năng lực Hoa ngữ Tocfl.

Hàng năm, Nhà trường tuyển sinh từ 50 - 100 chỉ tiêu cho mỗi ngành ở trình độ đại học và trên 300 chỉ tiêu ở trình độ cao học cho tất cả các ngành. Trung bình mỗi tháng Nhà trường tổ chức thi cho 700 - 900 thí sinh đăng ký dự thi HSK, Tocfl và Nat-test. Quy mô đào tạo hiện nay của Trường khoảng 5.000 sinh viên và hơn 400 học viên cao học.

1.1.2. Sức mạnh, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục

Sức mạnh: Trường Đại học Thành Đông có sức mạnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tổ chức nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất, phục vụ cộng đồng, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại Thành Đông trở thành trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng chất lượng cao, có uy tín trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và tiếp tục phát triển bền vững.

Giá trị cốt lõi: Năng động, trí tuệ, trách nhiệm.

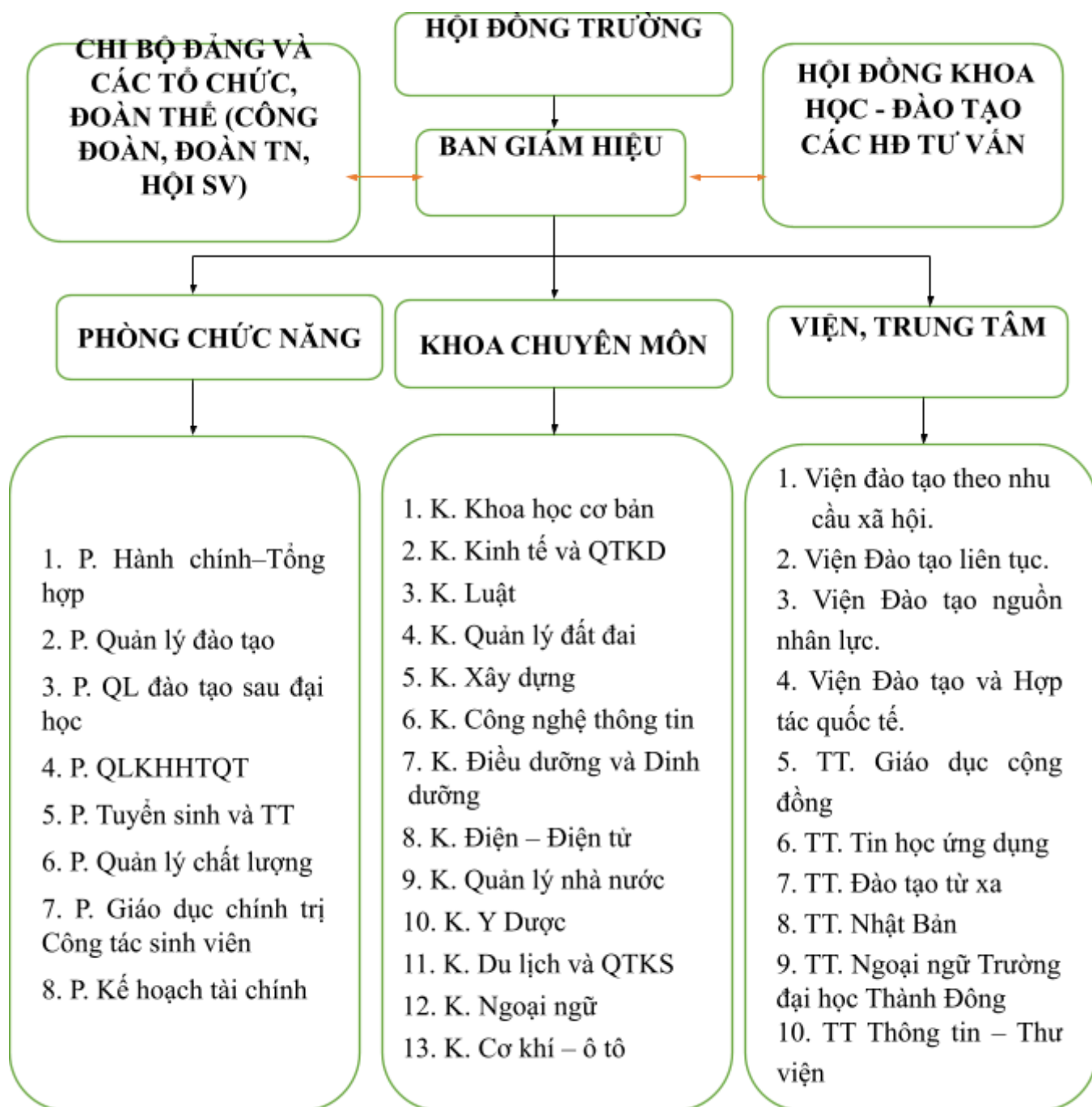
Triết lý giáo dục: Chủ động học tập, kiến tạo tương lai.

Mục tiêu: Xây dựng Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng chất lượng cao, có uy tín trong nước và khu vực về lĩnh vực đào tạo, NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ; Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực NCKH; đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; các chương trình đào tạo bắt kịp trình độ giáo dục đại học trong nước và khu vực; có năng lực cạnh tranh cao và thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

Các chính sách chất lượng và hoạt động bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục: Nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường, năm 2020 Nhà trường đã tiến hành Tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục, đã đăng kí kiểm định chất lượng trường đại học với Bộ GD&ĐT. Ngày 26.11.2020 Nhà trường đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh cấp **GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành**. Ngày 12.8.2024, chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý đất đai và ngành Luật kinh tế của Trường Đại học Thành Đông đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh cấp **GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành**. Đây là một bước tiến quan trọng, khẳng định chất lượng giảng dạy và uy tín của Nhà trường trong việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Với sự công nhận này, Trường Đại học Thành Đông không chỉ củng cố vị thế của mình trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, mà còn mở ra nhiều cơ hội mới trong việc hợp tác quốc tế và thu hút sinh viên, học viên tài năng từ khắp mọi miền đất nước.

1.1.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

Gồm Hội đồng Trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường, Chi bộ Đảng và các đoàn thể, Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 05 Phó Hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, các khoa chuyên môn và các viện, trung tâm:



Sơ đồ 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Thành Đông

1.1.4. Mô tả ngắn gọn về chiến lược phát triển của nhà trường

Chiến lược phát triển của Nhà trường đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2030 sẽ trở thành Trường Đại học đa ngành, đa lĩnh vực, đa cấp đào tạo, có chất lượng cao, uy tín trong khu vực và quốc tế.

1.2. Giới thiệu Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh

1.2.1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển

Khoa Kinh tế - QTKD được thành lập vào năm 2015 theo Quyết định số 17/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2015 của Hội đồng quản trị trường Đại học Thành Đông. Khoa có nhiệm vụ cung cấp các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng, có thương hiệu trong nước và khu vực về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Hiện tại khoa đang đào tạo 04 mã ngành ở trình độ đại học (Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Thương mại điện tử); 02 mã ngành trình độ thạc sĩ (Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh) và 01 mã ngành trình độ tiến sĩ (Quản lý kinh tế).

1.1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát; quán triệt sâu sắc giá trị cốt lõi: năng động, trí tuệ, trách nhiệm; tuân theo triết lý giáo dục: Chủ động học tập, kiến tạo tương lai của Trường Đại học Thành Đông, Khoa Kinh tế-Quản trị kinh doanh xác định:

Sứ mạng: Khoa Kinh tế-QTKD là đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế, quản trị, tài chính đáp ứng nhu cầu xã hội. Khoa cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao với nền tảng kiến thức vững chắc, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng lãnh đạo, năng lực hội nhập góp phần vào sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước và mang lại lợi ích cho cộng đồng.

Tầm nhìn đến năm 2030: Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh phấn đấu trở thành đơn vị đào tạo đa ngành, chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, quản trị, tài chính của Việt Nam và trong khu vực với các chương trình đào tạo có chất lượng cao được kiểm định theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

Mục tiêu tổng quát: Xây dựng khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh trở thành một trong những khoa phát triển mạnh của Trường Đại học Thành Đông, lấy mục tiêu chất lượng và hiệu quả đào tạo làm kim chỉ nam, luôn sáng tạo trong học tập và nghiên cứu; Hội nhập và phát triển; Đoàn kết, chia sẻ và kết nối cộng đồng.

1.2.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

Đội ngũ giảng viên của Khoa có trình độ chuyên môn cao, tâm huyết với sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Hiện nay, Khoa có 78 giảng viên, trong đó: PGS: 19

(24,4%); Tiến sĩ: 22 (28,2%); Thạc sĩ: 21 (26,9%); Đại học: 16 (20,5%). Các giảng viên của Khoa là những người có trình độ chuyên môn cao, là các chuyên gia về lĩnh vực kinh tế, quản trị kinh doanh, tài chính... Giảng viên có sự đam mê, truyền cảm hứng học tập tới sinh viên với mong muốn sinh viên lựa chọn được ngành học mình yêu thích, hứng thú trong học tập và thành công khi rời nhà trường tham gia vào thị trường lao động.

Về nghiên cứu khoa học: Đội ngũ giảng viên của Khoa tích cực tham gia nghiên cứu khoa học. Khoa đã chủ trì đề tài cấp tỉnh và được ứng dụng vào thực tiễn tại tỉnh Hải Dương. Giảng viên khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh đã và đang tích cực tham gia viết sách giáo trình, sách tham khảo.

Về liên kết, hợp tác với doanh nghiệp: Khoa gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp trong việc tìm kiếm địa điểm thực hành, thực tập cho sinh viên khối ngành kinh tế, đặc biệt đã thu hút và kêu gọi các doanh nghiệp dành chính sách học bổng cho sinh viên của Khoa cũng như đầu tư, hỗ trợ các trang thiết bị thực hành cho phòng thực hành, thí nghiệm của Nhà trường. Các chương trình đào tạo của Khoa khi triển khai rà soát đều mời các doanh nghiệp tham gia góp ý nhằm đào tạo được nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Ngoài ra, Khoa đã mời cán bộ của các doanh nghiệp có đủ điều kiện tham gia sâu hơn hoạt động của Khoa như giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập cho sinh viên, giúp sinh viên học hỏi các kiến thức thực tế của doanh nghiệp.

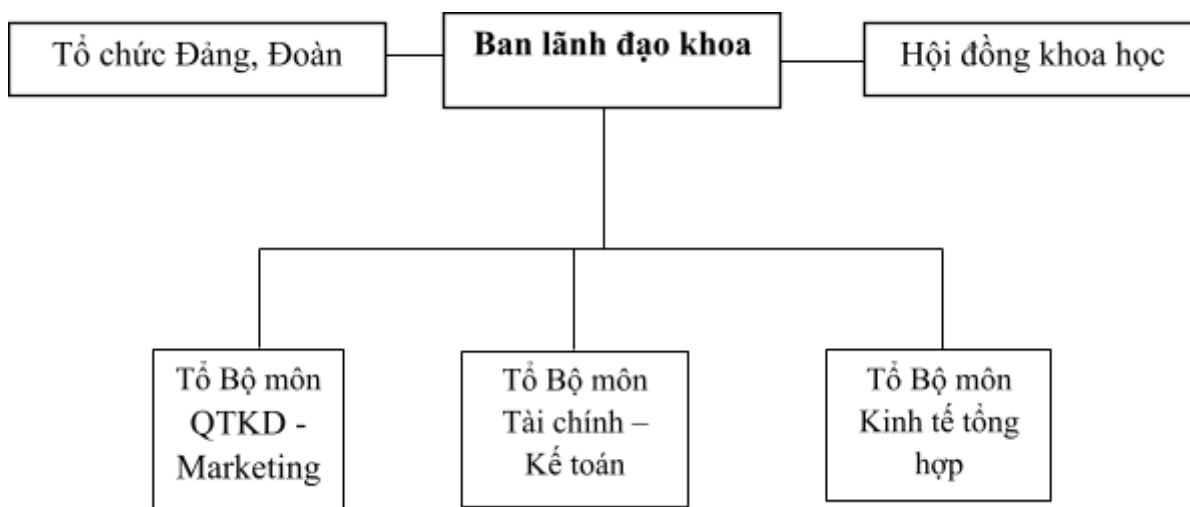
Với kiến thức và kinh nghiệm thực tế của đội ngũ giảng viên là những nhà quản lý, chuyên gia kinh tế cấp cao, các chương trình đào tạo của Khoa cung cấp cho sinh viên một nền tảng kiến thức vững chắc về lĩnh vực kinh tế, tài chính ngân hàng, kinh doanh hiện đại, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng lãnh đạo và kinh nghiệm thực tế để thành công trong môi trường kinh tế toàn cầu, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và sự phát triển của cộng đồng.

Hiện nay, Khoa chịu trách nhiệm đào tạo trình độ đại học và sau đại học gồm: 04 mã ngành ở trình độ đại học gồm: Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Kế toán và Thương mại điện tử; 02 mã ngành trình độ thạc sĩ là Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế và 01 mã ngành ở trình độ Tiến sĩ là Quản lý Kinh tế. Quy mô sinh viên của Khoa là khoảng 800 sinh viên, học viên.

Cơ cấu tổ chức của Khoa có 3 Tổ bộ môn trực thuộc:

- Tổ bộ môn QTKD - Marketing

- Tổ bộ môn Tài chính - Kế toán
- Tổ bộ môn Kinh tế - Tổng hợp



Sơ đồ 1.2. Cơ cấu tổ chức của Khoa Quản trị kinh doanh

1.2.4. Mô tả ngắn gọn về chiến lược phát triển của đơn vị

Khoa Quản trị kinh doanh liên tục đổi mới nội dung và phương pháp dạy học để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội. Triển khai kế hoạch xây dựng mới, cập nhật chỉnh sửa các chương trình đào tạo. Thực hiện kiểm định chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học trong giảng viên và sinh viên. Đưa khoa Kinh tế - QTKD trở thành một trong những khoa đào tạo khối ngành kinh tế-tài chính hàng đầu ở Việt Nam theo định hướng ứng dụng.

1.3. Giới thiệu về ngành đào tạo Quản trị kinh doanh

1.3.1. Giới thiệu tổng quan về đặc điểm, vị trí, vai trò của ngành trong cơ cấu ngành nghề của đơn vị, của Nhà trường và của địa phương, khu vực

Đặc điểm

Đào tạo cử nhân đại học về Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý, xã hội và nhân văn; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lãnh đạo, quản trị, điều hành và khởi sự các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.

Vị trí

Trong một trường đại học đa ngành nghề như Đại học Thành Đông, chương trình đào tạo cử nhân Quản trị Kinh doanh (QTKD) có vị trí quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu cao của thị trường lao động và phát triển các kỹ năng quản lý cần thiết.

Với tính linh hoạt, chương trình QTKD kết hợp tốt với nhiều ngành khác, tạo cơ hội nghề nghiệp đa dạng cho sinh viên. Ngoài ra, chương trình còn giúp tăng cường quan hệ hợp tác với doanh nghiệp, đóng góp vào phát triển kinh tế địa phương và quốc gia, và thúc đẩy nghiên cứu, đổi mới.

Đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh còn giữ vị trí chiến lược trong sự phát triển kinh tế của tỉnh Hải Dương, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tối ưu hóa hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, và hỗ trợ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Lực lượng lao động này không chỉ thúc đẩy khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, mà còn tăng cường thu hút đầu tư, tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế tỉnh, góp phần vào sự phát triển bền vững và cải thiện đời sống người dân.

Vai trò

Việc đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh Hải Dương. Trong bối cảnh nền kinh tế đang phục hồi và tiếp tục công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lực lượng lao động có trình độ cao, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý và kinh doanh, sẽ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Các cử nhân ngành này có thể đóng góp vào việc quản lý hiệu quả hơn, cải tiến quy trình sản xuất, và tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp địa phương, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, nơi tỉnh đang có lợi thế phát triển. Ngoài ra, sự gia tăng các dự án FDI tại tỉnh cũng đòi hỏi một lực lượng quản lý có trình độ để đáp ứng nhu cầu phát triển và vận hành các doanh nghiệp này. Vì vậy, việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh không chỉ góp phần vào sự phát triển bền vững của tỉnh mà còn tạo điều kiện cho người lao động địa phương có cơ hội việc làm và thu nhập tốt hơn.

1.3.2. Thông tin liên hệ của ngành (địa chỉ, điện thoại, email, người liên lạc ...)

Khoa: Quản trị kinh doanh trực thuộc Trường Đại học Thành Đông,

Địa chỉ: phòng 114 nhà A – Trường Đại học Thành Đông – Số 3 Vũ Công Đán – phường Tứ Minh – TP. Hải Dương – tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.386.56.65

Email: khoakinhte@thanhdong.edu.vn

Trưởng khoa: PGS.TS Nguyễn Hữu Ngoan

Phó trưởng khoa: TS. Ngô Văn Hải, Điện thoại: 0913539593 Email: ngohaivkt@gmail.com

Phó trưởng khoa: ThS. Nguyễn Văn Minh, Điện thoại: 0973990362 Email:

PHẦN II. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Kế toán trường Đại học Thành Đông được ban hành lần đầu tiên vào năm 2010 (khi mở mã ngành).

Trường Đại học Thành Đông xây dựng chương trình đào tạo Cử nhân ngành Kế toán dựa trên các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các văn bản liên quan, đồng thời tham khảo nhiều chương trình đào tạo cử nhân ngành Kế toán của các trường như: Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Thương mại, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội nhằm đảm bảo tính liên thông giữa các chương trình đào tạo, cấp độ đào tạo và các cơ sở đào tạo khác.

Chương trình đào tạo được thiết kế nhằm tạo điều kiện thuận lợi để người học có thể tham gia theo học và bảo đảm chất lượng cao nhất. Sinh viên có thể hoàn thành chương trình và bảo vệ tốt nghiệp trong thời gian quy định.

Các môn học trong chương trình tập trung vào kiến thức về tài chính kế toán với nhiều kỹ năng chuyên sâu để phát triển năng lực sáng tạo của Sinh viên trong môi trường thực tế của Việt Nam và hội nhập toàn cầu qua phương pháp giảng dạy lý thuyết song song với thực hành và giải quyết vấn đề thực tiễn (case study) cho từng môn học.

Sinh viên, sau khi học được những modules lõi của chương trình, họ có thể được thực tập nghề nghiệp tại bộ phận kế toán của các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp và tổ chức tín dụng.

CTĐT được rà soát, cập nhật năm 2017, 2019, 2021 và năm 2023 (theo quy định của Bộ GD&ĐT, chương trình phải được rà soát mỗi 2 năm/lần).

Các thông tin chung về CTĐT hiện hành được cho ở Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Thông tin chung về CTĐT Cử nhân ngành Kế toán

1. Tên gọi CT	Cử nhân Kế toán
2. Bậc:	Đại học
3. Loại bằng:	Cử nhân Kế toán
4. Loại hình đào tạo:	Toàn thời gian
5. Thời gian:	4 năm
6. Số tín chỉ:	120 (Không bao gồm học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục an ninh - quốc phòng)
7. Khoa quản lý:	Khoa Kinh tế & QTKD
8. Ngôn ngữ:	Tiếng Việt
9. Website:	http://khoakinhte.thanhdong.edu.vn/
10. CTĐT ban hành năm 2019	Quyết định số 164/QĐ-ĐHTĐ ngày 15/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông. Cấp bằng Cử nhân (tổng số tín chỉ: 120)
11. CTĐT ban hành năm 2021	Quyết định số 218/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông. Cấp bằng Cử nhân (tổng số tín chỉ: 120)
12. CTĐT ban hành năm 2023	Quyết định số 958/QĐ-ĐHTĐ, ngày 23/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông. Cấp bằng Cử nhân (tổng số tín chỉ: 120)

2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

+ **Mục tiêu chung** (*goals, aims*): Đào tạo cử nhân ngành Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; có nền tảng kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và tài chính – kế toán; có kỹ năng nghề nghiệp vững vàng; có tư duy phân tích, phản biện và giải quyết vấn đề thực tiễn; có khả năng thích ứng, sáng tạo trong môi trường làm việc đa dạng; đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp, tổ chức và cơ quan quản lý trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

+ **Mục tiêu cụ thể** (*Programme Objectives - POs*)

Chương trình đào tạo sẽ trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng để đạt được mục tiêu chung và chuẩn đầu ra, cụ thể như sau:

Về kiến thức:

PO1: Trang bị cho người học kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kiến thức cơ sở nhóm ngành kinh tế – quản lý, làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức chuyên môn sâu và học tập ở bậc cao hơn.

PO2: Trang bị kiến thức chuyên sâu về kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế và các quy trình kế toán của doanh nghiệp; vận dụng được chuẩn mực, chế độ kế toán và pháp luật có liên quan vào thực tiễn nghề nghiệp.

PO3: Trang bị kiến thức liên ngành về kinh tế, tài chính, thuế, ngân hàng và quản trị kinh doanh nhằm hỗ trợ quá trình phân tích, tư vấn và ra quyết định trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán và tài chính doanh nghiệp.

Về kỹ năng:

PO4: Rèn luyện kỹ năng hành nghề kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính, bao gồm kỹ năng lập và phân tích báo cáo tài chính, tổ chức hệ thống kế toán doanh nghiệp và kiểm toán nội bộ.

PO5: Rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, kỹ năng soạn thảo văn bản chuyên môn, kỹ năng thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực kế toán và tài chính.

PO6: Phát triển khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp chuyên môn, phục vụ công việc kế toán, kiểm toán, nghiên cứu khoa học và hội nhập kinh tế quốc tế.

Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

PO7: Hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự nâng cao trình độ chuyên môn; có khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa dạng, đổi mới liên tục.

PO8: Phát triển ý thức đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm xã hội, tuân thủ pháp luật; có tác phong làm việc chuyên nghiệp, trung thực, khách quan và sáng tạo trong công việc.

2.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT

Người học khi kết thúc Chương trình đào tạo Cử nhân Kế toán phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu trong bảng 2.2:

Bảng 2.2 Chuẩn đầu ra của CTĐT

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực (*)	PI	Nội dung PI
1. Kiến thức				
1.1. Kiến thức chung				
PLO1 (1.1.1)	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, pháp luật để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.	3/6	PI1.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác Lê - Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam vào giải quyết các vấn đề chuyên môn.
			PI1.2	Vận dụng được các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và pháp luật làm nền tảng để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
1.2. Kiến thức nghề nghiệp				
PLO2 (1.2.1)	Hiểu và vận dụng được các kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kinh tế cơ bản của nhóm ngành kinh tế để giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến chuyên ngành đào tạo.	3/6	PI2.1	Hiểu và vận dụng được kiến thức về kinh tế học, thống kê để giải quyết được vấn đề lý luận của kế toán.
			PI2.2	Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ sở về tài chính, tiền tệ để giải quyết được vấn đề lý luận và thực tiễn của kế toán.
PLO3 (1.2.2)	Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về kế toán, kiểm toán để hạch toán các phần hành kế toán, tổ chức công tác kế toán, lập và mô tả được các báo cáo tài chính, báo cáo thuế trong doanh nghiệp và các tổ chức	4/6	PI3.1	Hiểu và vận dụng đúng Luật kế toán, luật thuế, chuẩn mực và chế độ kế toán để hạch toán các phần hành kế toán, tổ chức công tác kế toán, lập và mô tả các báo cáo tài chính, báo cáo thuế trong doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế.

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực (*)	PI	Nội dung PI
	kinh tế; phân tích được các vấn đề cơ bản trong quản trị tài chính doanh nghiệp.		PI3.2	Phân tích được các vấn đề cơ bản trong quản trị tài chính doanh nghiệp để hỗ trợ việc ra quyết định tài chính trong tổ chức kinh tế.
PLO4 (1.2.3)	Hiểu và vận dụng được được một số vấn đề chuyên sâu về lĩnh vực kế toán – kiểm toán của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; phân tích, đánh giá được qui trình kế toán của một tổ chức kinh tế; có thể lập và phân tích được báo cáo tài chính; phân tích, đánh giá được một số qui trình kiểm toán nội bộ, kiểm toán tài chính; tham gia phân tích dự báo tài chính.	4/6	PI4.1	Phân tích báo cáo tài chính để đánh giá tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
			PI4.2	Phân tích, đánh giá được qui trình kế toán của một tổ chức kinh tế.
			PI4.3	Phân tích, đánh giá được một số qui trình kiểm toán nội bộ, kiểm toán tài chính; tham gia phân tích dự báo tài chính.
2. Kỹ Năng				
2.1. Kỹ năng chung				
PLO5 (2.1.1)	Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm	3/5	PI5	Thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm; tổ chức và điều hành có hiệu quả trong làm việc nhóm.
PLO6 (2.1.2)	Áp dụng được các kiến thức cơ bản về máy tính và internet, tin học văn phòng để phục vụ học tập, nghiên cứu tiếp thu kiến thức chuyên môn. Đạt Chứng chỉ tin học IC3 (Digital Literacy Certification) hoặc các	4/5	PI6.1	Áp dụng thành thạo các kiến thức về tin học văn phòng (Word, Excel, PowerPoint) và khai thác hiệu quả các công cụ hỗ trợ để phục vụ học tập, nghiên cứu và giải quyết các yêu cầu chuyên môn trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực (*)	PI	Nội dung PI
	chứng chỉ có giá trị quy đổi tương đương.		PI6.2	Xây dựng và thực hiện được bài thuyết trình hiệu quả, lập luận tốt, sử dụng các công cụ hỗ trợ âm thanh/hình ảnh, ngôn ngữ logic rõ ràng, tác phong đĩnh đạc và thu hút sự tham gia của khán giả.
PLO7 (2.1.3)	Sử dụng ngoại ngữ vào giao tiếp thông thường và công việc chuyên môn. Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc cho người Việt Nam hoặc tương đương.	3/5	PI7.1	Sử dụng tiếng Anh để giao tiếp cơ bản trong đời sống và trong môi trường làm việc chuyên nghiệp.
			PI7.2	Đọc hiểu và soạn thảo các tài liệu, hợp đồng kinh tế và các tài liệu khác bằng tiếng Anh phục vụ công việc chuyên môn của kế toán.
2.2. Kỹ năng nghề nghiệp				
PLO8 (2.2.1)	Áp dụng được các kiến thức tổng hợp để tổ chức thực hiện và quản lý các nghịệp vụ chuyên môn trong kế toán, tài chính.	4/5	PI8.1	Thành thạo trong việc lập và xử lý chứng từ kế toán.
			PI8.2	Thành thạo trong việc tổ chức hệ thống sổ và ghi sổ kế toán.
			PI8.3	Thành thạo trong việc lập và phân tích các báo cáo kế toán.
PLO9 (2.2.1)	Phân tích và đánh giá được báo cáo tài chính, quản lý dòng tiền và hỗ trợ ra quyết định tài chính cho doanh nghiệp.	3/5	PI9.1	Đọc hiểu, phân tích và đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh qua báo cáo tài chính.
			PI9.2	Phân tích dòng tiền và đề xuất giải pháp quản lý tài chính ngắn hạn, dài hạn cho doanh nghiệp.

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực (*)	PI	Nội dung PI
PLO10 (2.2.1)	Ứng dụng phần mềm kế toán và công nghệ số phục vụ xử lý nghiệp vụ kế toán, kiểm toán.	3/5	PI10.1	Sử dụng thành thạo phần mềm kế toán trong ghi nhận nghiệp vụ và lập báo cáo kế toán.
			PI10.2	Ứng dụng công cụ công nghệ số để hỗ trợ công tác kiểm tra, kiểm toán và quản lý tài chính doanh nghiệp.
3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
PLO11 (3.1)	Tự quyết định, tự chịu trách nhiệm, tự thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	4/5	PI11.1	Đưa ra được kết luận về các vấn đề trong lĩnh vực kế toán.
			PI11.2	Đánh giá và cải tiến các hoạt động về tổ chức công tác kế toán tại các cơ sở, đơn vị.
			PI11.3	Đề xuất các giải pháp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.
PLO12 (3.2)	Có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp; có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và ý thức tổ chức kỷ luật.	4/5	PI12.1	Làm việc nghiêm túc, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trung thực khách quan trong nhiệm vụ được giao, tuân thủ các quy định của pháp luật.
			PI12.2	Chịu trách nhiệm công khai, giải trình các thông tin về tài chính, kế toán với các bên liên quan.

(*) Trình độ năng lực: Đánh giá theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1-5)

Ma trận quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được thể hiện như trong bảng 2.3.

Bảng 2.3. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)
----------	------------------------------

CTĐT T (POs)	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
	Kiến thức chun g	Kiến thức nghề nghiệp			Kỹ năng chung			Kỹ năng nghề nghiệp			Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PO1	X											
PO2		X	X	X								
PO3		X	X	X								
PO4			X	X				X	X			
PO5					X	X						
PO6							X					
PO7										X		
PO8											X	X

2.4. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân Kế toán có thể đảm nhận công việc tại các vị trí:

1. Nhân viên kế toán trong các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành kế toán trưởng, các kiểm toán viên.

2. Chuyên viên phân tích và tư vấn tại các công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn về tài chính, kế toán, thuế cho các doanh nghiệp; có thể đảm nhận công việc trợ lý phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn về kế toán, thuế, tài chính.

3. Trợ lý kiểm toán tại các công ty kiểm toán; có thể đảm nhận công việc cung cấp dịch vụ kế toán, thuế, kiểm toán cho các loại hình doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế; Triển vọng trong tương lai có thể trở thành các kiểm toán viên cao cấp.

4. Làm nghiên cứu viên và giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học, các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các cơ sở nghiên cứu.

5. Sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán có khả năng tiếp tục học tập lên bậc Thạc sĩ và Tiến sĩ.

2.5. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT Cử nhân ngành Kế toán chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

1. Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương
2. Phương thức tuyển sinh:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và cấp học bổng toàn phần trong suốt khóa học cho học sinh đạt giải kỳ thi quốc gia và quốc tế;

- Phương thức 2: Xét theo Học bạ THPT; thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có điểm tổng kết cả năm học lớp 12 hoặc cả năm của lớp 11 và kỳ 1 của lớp 12 các môn thuộc 4 khối xét tuyển: A00 (Toán, Vật lý, Hóa học), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh), D01 (Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh), A07 (Toán, Lịch Sử, Địa lý) ≥ 18 điểm; xét trúng tuyển từ thí sinh có điểm cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh của ngành.

- Phương thức 3: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT thuộc 04 khối xét tuyển: A00 (Toán, Vật lý, Hóa học), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh), D01 (Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh), A07 (Toán, Lịch Sử, Địa lý) theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường và Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Phương thức 4: Thí sinh tốt nghiệp THPT được dự kỳ thi riêng do trường Đại học Thành Đông tổ chức. Nhà trường tổ chức kỳ thi riêng cho tất cả sinh viên đăng ký các tổ hợp khối thi: A00 (Toán, Vật lý, Hóa học), B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); C00 (Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý).

2.5.2. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường Đại học Thành Đông. Thời gian đào tạo trong 4 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Sáu) và học kỳ hè (từ đầu tháng Bảy đến giữa tháng Tám).

Trong 2 năm đầu tiên, Sinh viên học các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành, các kiến thức chuyên ngành được học trong 2 năm tiếp theo.

2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên muốn tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ và số môn học của CTĐT;
- Điểm trung bình chung tích lũy từ 2.00 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng;
- Đạt chuẩn ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc cho người Việt Nam hoặc tương đương theo Điều 3 của Quyết định số 58/QĐ-ĐHTĐ ngày 3/7/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông về chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học.
- Đạt chuẩn công nghệ thông tin tương đương Chứng chỉ IC3.

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí.

2.6. Phương pháp giảng dạy – học tập

Khoa Kinh tế & QTKD đã xây dựng chiến lược, phương pháp dạy và học, tập trung phát triển mọi nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai quá trình dạy và học. Các chiến lược, phương pháp dạy học này giúp cho việc đạt CDR của CTĐT.

Nhiều hoạt động dạy và học khác nhau được áp dụng nhằm giúp Sinh viên không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của cá nhân. Từ đó hình thành các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

Phương pháp dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được Khoa Kinh tế & QTKD áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture).

1) Giải thích cụ thể (*Explicit Teaching*): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2) Thuyết giảng (*Lecture*): Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

3) Tham luận (*Guest lecture*): Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các Doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và

hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

Phương pháp dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được Khoa Kinh tế & QTKD áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (*Inquiry*), giải quyết vấn đề (*Problem Solving*), học theo tình huống (*Case Study*).

4) Câu hỏi gợi mở (*Inquiry*): Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

5) Giải quyết vấn đề (*Problem Solving*): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

6) Học theo tình huống (*Case Study*): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được Khoa Kinh tế & QTKD áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: thực tập, thực tế (*Field Trip*), nhóm nghiên cứu giảng dạy (*Teaching Research Team*).

7) Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

8) Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team): Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học Thạc sĩ, Tiến sĩ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

Phương pháp dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được Khoa Kinh tế & QTKD dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning)

9) Tranh luận (Debates): Là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

10) Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan

điểm, giải pháp của mình.

11) Học nhóm (*Pear Learning*): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được Khoa Kinh tế & QTKD áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)

12) Bài tập ở nhà (*Work Assignment*): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 2.4

Bảng 2.4: Ma trận tương thích giữa phương pháp dạy - học và Chuẩn đầu ra

Các phương pháp dạy - học	Chuẩn đầu ra - PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kiến thức				Kỹ năng						NL tự chủ và trách nhiệm	
I. Dạy trực tiếp												
1. Giải thích cụ thể	X	X	X									
2. Thuyết giảng	X	X	X									
3. Tham luận		X	X	X								
II. Dạy gián tiếp												
4. Câu hỏi gợi mở	X	X			X			X	X			
5. Giải quyết vấn đề		X	X	X	X			X	X			

6. Học theo tình huống		X	X	X	X			X	X			
III. Học trải nghiệm												
7. Thực tập, thực tế			X	X				X	X	X		
8. Nhóm nghiên cứu giảng dạy			X	X				X	X	X		
IV. Dạy học tương tác												
9. Tranh luận					X			X	X			
10. Thảo luận					X			X	X			
11. Học nhóm					X			X	X			
V. Tự học												
12. Bài tập ở nhà	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

2.7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Kinh tế & QTKD thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Kinh tế & QTKD đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của khoa Kinh tế & QTKD được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going /Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

Đánh giá tiến trình (*On-going/Formative Assessment*)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được Khoa Kinh tế & QTKD áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

1) Đánh giá chuyên cần (*Attendance Check*)

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2) Đánh giá bài tập (*Work Assignment*)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

3) Đánh giá thuyết trình (*Oral Presentation*)

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo của Khoa Kinh tế & QTKD, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

Đánh giá tổng kết/định kỳ (*Summative Assessment*)

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được Khoa Kinh tế & QTKD sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment).

4) Kiểm tra viết (*Written Exam*)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm

đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5) Kiểm tra trắc nghiệm (*Multiple choice exam*)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6) Bảo vệ và thi vấn đáp (*Oral Exam*)

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7) Báo cáo (*Written Report*)

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, lập luận vấn đề trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

8) Đánh giá thuyết trình (*Oral Presentaion*)

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

9) Đánh giá làm việc nhóm (*Peer Assessment*)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

Bảng 2.5: Ma trận tương thích giữa phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		Chuẩn đầu ra - PLOs											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Kiến thức				Kỹ năng						NL tự chủ và trách nhiệm	
I	Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)												
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	X				X	X		X			X	X

2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
II Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)													
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	X	X	X	X				X	X			
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	X	X	X	X								
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)		X	X	X	X		X	X	X	X	X	X
7	Báo cáo (Written Report)		X	X	X				X	X	X	X	X
8	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)					X			X	X	X	X	X

Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, khoa Kinh tế & QTKD đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học giảng viên sẽ lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo Khoa Kinh tế & QTKD. Cụ thể như sau:

I. Đánh giá chuyên cần (Attendace Check)

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn khóa luận của giảng viên (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt.	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	20%
Chuyên cần	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%	15%

Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.	20%
Nội dung theo tiến độ quy định	Không đầy đủ các nội dung	Nội dung không đầy đủ (<50%), kết quả lập luận sai, trình tự các bước lập luận không hợp lý.	Nội dung đầy đủ theo tiến độ quy định (100%). Kết quả lập luận còn một số sai sót, nhầm lẫn.	Nội dung đầy đủ theo tiến độ quy định (100%). Kết quả chứng cứ, lập luận đầy đủ nhưng chưa hợp lý	Nội dung đầy đủ về theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước lập luận, chứng cứ hợp lý, đúng..	30%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ.	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về chứng cứ, lập luận.	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, ít sai sót	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic.	15%

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lập luận sử dụng trong bài tập	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), lập luận logic sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa	30%

		bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú)	rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận chứng cứ logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy	Phần trình bày ngắn gọn. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với	25%

	không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	
--	---	---	--	--	--	--

4. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

7. Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung khóa luận	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	60%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Chứng cứ lập luận còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%
Trả lời câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi của thành viên hội đồng	Trả lời được 1 trong 4 câu hỏi của 2 phản biện	Trả lời được một số câu hỏi của thành viên hội đồng tuy nhiên vẫn còn 1 hoặc 2 câu chưa trả lời được.	Trả lời được các câu hỏi của thành viên hội đồng tuy nhiên chưa đầy đủ hết các nội dung trong 1 câu hỏi nào đó	Trả lời đầy đủ nội dung các câu hỏi của thành viên hội đồng	20%

8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion): Theo Rubric 4

9. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	30%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

2.8. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Thành Đông sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 2.6: Hệ thống thang điểm

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4		Đạt/Không đạt
1	Từ 8.5 đến 10	A	4	Đạt
2	Từ 7.0 đến 8.4	B	3	Đạt
3	Từ 5.5 đến 6.9	C	2	Đạt
4	Từ 4.0 đến 5.4	D	1	Đạt
5	Từ 0 đến 3.9	F	0	Không đạt

PHẦN III. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Chương trình giảng dạy được chia thành 5 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 3.1.

Bảng 3.1: Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		Tỷ lệ %
		Bắt buộc	Tự chọn	
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	31	2	28
2	Kiến thức cơ sở ngành	20	6	22
3	Kiến thức chuyên ngành	33	6	32
4	Kiến thức bổ trợ	8	4	10

5	Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp	10		8
	Tổng cộng: 120	102	18	

Kiến thức giáo dục đại cương có 33 tín chỉ (31 bắt buộc, 2 tự chọn) bao gồm các học phần về Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng CSVN, Phương pháp NCKH, Tin học, Tiếng Anh,có mục đích cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội làm nền tảng cho sinh viên tiếp cận với các kiến thức nghề nghiệp liên quan đến Kế toán.

Kiến thức cơ sở ngành có 26 tín chỉ (20 bắt buộc và 6 tự chọn) bao gồm các học phần nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng trong từng lĩnh vực hoặc ngành rộng để sau đó sinh viên có thể theo học các kiến thức chuyên ngành hẹp và sâu hơn.

Kiến thức chuyên ngành có 39 tín chỉ (33 bắt buộc và 6 tự chọn) bao gồm các học phần nhằm cung cấp kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành cơ bản trong chuyên ngành hẹp.

Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (hoặc Môn học thay thế khóa luận) có 10 tín chỉ bao gồm các học phần cung cấp cho sinh viên khả năng vận dụng kiến thức chuyên ngành Kế toán vào điều hành hoạt động chuyên môn, thực hành hoạt động nghề nghiệp.

Kiến thức bổ trợ có 12 tín chỉ (8 bắt buộc và 4 tự chọn) bao gồm các học phần: Tổ chức công tác kế toán, Thực hành kế toán tài chính, Phân tích báo cáo tài chính và các học phần về Quản trị học, Văn hóa doanh nghiệp, Thị trường chứng khoán và Thanh toán quốc tế.

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho có trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp, đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT được thể hiện trong Bảng 3.2.

3.2. Khung chương trình dạy học

STT	Mã MH	Tên Môn Học	T C	Số tiết			HK	Môn tiên quyết (mã MH)	Ghi chú
				LT	TH/ BT/T L	Tự học			
I. Kiến thức giáo dục đại cương:									
1.1. Các học phần bắt buộc:									
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	3	45		90	I		
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30		60	II	PML0031	
3	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		60	III	PML0031	

STT	Mã MH	Tên Môn Học	T C	Số tiết			HK	Môn tiên quyết (mã MH)	Ghi chú
				LT	TH/ BT/T L	Tự học			
4	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		60	III	SSO0031	
5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	30		60	IV	HTH0031	
6	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1	3	30	30	90	I		
7	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2	3	30	30	90	II	BE10031	
8	BE30031	Tiếng Anh cơ bản 3	3	30	30	90	III	BE20031	
9	IFT0031	Tin học căn bản	3	30	30	60	I		
10	SSK0031	Kỹ năng mềm	2	20	20	60	I		
11	DID0031	KT soạn thảo và ban hành VB	2	20	20	60	II		
12	RME0031	PP nghiên cứu khoa học	2	20	20	60	III		
13	SUP0031	Khởi nghiệp	2	20	20	60	I		
Cộng			31						
1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2/4)									
14	AMA003 1	Toán cao cấp	2	25	10	60	II		
15	ECL0531	Luật kinh tế	2	25	10	60	II		
Cộng:			2						
1.3	PE10031	Giáo dục thể chất 1	1				I		
	PE20031	Giáo dục thể chất 2	1				II		
	PE30031	Giáo dục thể chất 3	1				III		
1.4	ME10031	Giáo dục quốc phòng 1	4				I		
	ME20031	Giáo dục quốc phòng 2	4				II		
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:									
2.1. Kiến thức cơ sở ngành:									
2.1.1. Các học phần bắt buộc									
16	MIC0531	Kinh tế vi mô	3	40	10	90	I		
17	MAC0531	Kinh tế vĩ mô	3	40	10	90	II	MIC0531	
18	PES0531	Nguyên lý thống kê kinh tế	2	25	10	60	II		
19	ACP0531	Nguyên lý kế toán	3	40	10	90	III		
20	MOF0531	Tài chính tiền tệ	2	25	10	60	III		
21	COF0531	Tài chính doanh nghiệp	2	25	10	60	III	MOF0531	
22	BSA0531	Kiểm toán căn bản	3	40	10	90	IV	ACP0531	
23	PRM0531	Marketing căn bản	2	25	10	60	II		
Cộng:			20						
2.1.2. Các học phần tự chọn (chọn 6/8)									
24	ADS0531	Quản trị học	2	25	10	60	IV		
25	STM0531	Thị trường chứng khoán	2	25	10	60	IV		
26	INP0531	Thanh toán quốc tế	2	25	10	60	IV	MAC0531	

STT	Mã MH	Tên Môn Học	T C	Số tiết			HK	Môn tiên quyết (mã MH)	Ghi chú
				LT	TH/ BT/T L	Tự học			
27	COC0531	Văn hóa doanh nghiệp	2	25	10	60	IV		
Cộng:			6						
2.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành:									
2.2.1. Các học phần bắt buộc:									
28	FA10531	Kế toán tài chính 1	3	40	10	90	IV	ACP0531	
29	FA20531	Kế toán tài chính 2	3	40	10	90	IV	FA10531	
30	FA30531	Kế toán tài chính 3	3	40	10	90	V	FA20531	
31	TAA0531	Kế toán thuế	3	40	10	90	VI	ACP0531	
32	ACA0531	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	40	10	90	V	ACP0531	
33	COA0531	Kế toán chi phí	3	40	10	90	VI	ACP0531	
34	AIS0531	Hệ thống thông tin kế toán	3	40	10	90	VII	ACP0531	
35	ACB0531	Kế toán ngân hàng	3	40	10	90	VI	ACP0531	
36	CPA0531	Kế toán máy	3	30	30	90	VII	FA10531, FA20531, FA30531	
37	PRV0531	Định giá tài sản	3	40	10	90	V	COF0531	
38	ITS0531	Thực tập thực tế	3		135		VI		
Cộng:			33						
2.2.2. Các học phần tự chọn (chọn 6/8)									
39	PDM0531	Lập và quản lý dự án đầu tư	2	25	10	60	V		
40	BUS0531	Thông kê doanh nghiệp	2	25	10	60	V	PES0531	
41	FAU0531	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	25	10	60	V	BSA0531	
42	FIM0531	Quản trị tài chính	2	25	10	60	V	COF0531	
Cộng:			6						
2.3. Kiến thức bổ trợ									
2.3.1. Các học phần bắt buộc			8						
43	ORA0531	Tổ chức công tác kế toán	3	40	10	90	VII	ACP0531	
44	ACP0531	Thực hành kế toán tài chính	3		90	45	VI	FA10531, FA20531, FA30531	
45	FAN0531	Phân tích báo cáo tài chính	2	25	10	60	VII	FA30531	
2.3.2. Các học phần tự chọn (chọn 4/6)			4						
46	INA0531	Kiểm toán nội bộ	2	25	10	60	VII	BSA0531	

STT	Mã MH	Tên Môn Học	T C	Số tiết			HK	Môn tiên quyết (mã MH)	Ghi chú
				LT	TH/ BT/T L	Tự học			
47	ENA0531	Tiếng anh chuyên ngành	2	20	20	60	VII	BE10031, BE20031, BE30031	
48	TAX0531	Thuế	2	25	10	60	VII		
Cộng:			12						
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp									
49	GRI0531	Thực tập tốt nghiệp	4		180		VIII		
50	THE0531	Khóa luận tốt nghiệp	6		270		VIII		
Môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp									
51	CAS0531	Kế toán thương mại dịch vụ	2	25	10	60	VIII	ACP0531	
52	MAA053 1	Kế toán quản trị	2	25	10	60	VIII	ACP0531	
53	CCA0531	Kế toán xây dựng cơ bản	2	25	10	60	VIII	ACP0531	
Cộng:			10						

3.3. Ma trận đáp ứng của các học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 3.2: Ma trận đáp ứng của các học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	PLOs (Programme learning outcomes)																								
				PL01 (3/6)		PL02 (3/6)		PL03 (4/6)		PL04 (4/6)			PL05 (3/5)	PL06 (4/5)		PL07 (3/5)		PL08 (4/5)			PL09 (3/5)		PL10 (3/5)		PL11 (4/5)			
				PI 1. 1	PI 1. 2	PI2. 1	PI2. 2	PI 3. 1	PI3. 2	PI4. 1	PI4. 2	PI4. 3	PI5	PI 6. 1	PI 6. 2	PI7. 1	PI7. 2	PI8. 1	PI8. 2	PI8. 3	PI9. 1	PI9 .2	PI 10 .1	PI 10 .2	PI 11 .1	PI1 1.2	PI1 1.3	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương:																												
1.1. Các học phần bắt buộc:																												
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	3	3									3															
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	3									3															
3	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3									3															
4	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3									3															
5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	3									3															
6	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1	3										3			3	3											
7	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2	3										3			3	3											
8	BE30031	Tiếng Anh cơ bản 3	3										3			3	3											
9	IFT0031	Tin học căn bản	3		3									4	4													
10	SSK0031	Kỹ năng mềm	2										3		4		3									4		
11	DID0031	Kỹ thuật soạn thảo và ban hành VB	2		3								3	4			3											
12	RME0031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2		3																		3		4			
13	SUP0031	Khởi nghiệp	2		3		3						3															
Cộng			31																									

STT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	PLOs (Programme learning outcomes)																							
				PL01 (3/6)		PL02 (3/6)		PL03 (4/6)		PL04 (4/6)			PL05 (3/5)	PL06 (4/5)		PL07 (3/5)		PL08 (4/5)			PL09 (3/5)		PL10 (3/5)		PL11 (4/5)		
				PI 1. 1	PI 1. 2	PI2. 1	PI2. 2	PI 3. 1	PI3. 2	PI4. 1	PI4. 2	PI4. 3	PI5	PI 6. 1	PI 6. 2	PI7. 1	PI7. 2	PI8. 1	PI8. 2	PI8. 3	PI9. 1	PI9 .2	PI 10 .1	PI 10 .2	PI 11 .1	PI1 1.2	PI1 1.3
1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2/4)																											
14	AMA0031	Toán cao cấp	2		3	3																3	4				
15	ECL0531	Luật kinh tế	2		3			4																			
Cộng			2																								
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:																											
2.1. Kiến thức cơ sở ngành:																											
2.1.1. Các học phần bắt buộc:																											
16	MIC0531	Kinh tế vi mô	3			3			4			4														4	
17	MAC0531	Kinh tế vĩ mô	3			3			4			4														4	
18	PES0531	Nguyên lý thống kê kinh tế	2			3		4			4	3															
19	ACP0531	Nguyên lý kế toán	3				3	4		4									3				4				
20	MOF0531	Tài chính tiền tệ	2				3		4			4								3							
21	COF0531	Tài chính doanh nghiệp	2				3		4	4									3								
22	BSA0531	Kiểm toán căn bản	3					4				4										3		4			
23	PRM0531	Marketing căn bản	2			3		4					3														
Cộng			20																								
2.1.2. Các học phần tự chọn (chọn 6/8)																											
24	ADS0531	Quản trị học	2					4			4		3							3					4		
25	STM0531	Thị trường chứng khoán	2				3		4			4									3						
26	INP0531	Thanh toán quốc tế	2			3													3	3							
27	COC0531	Văn hóa doanh nghiệp	2					4			4															4	
Cộng			6																								
2.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành:																											

STT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	PLOs (Programme learning outcomes)																									
				PL01 (3/6)		PL02 (3/6)		PL03 (4/6)		PL04 (4/6)			PL05 (3/5)	PL06 (4/5)		PL07 (3/5)		PL08 (4/5)			PL09 (3/5)		PL10 (3/5)		PL11 (4/5)				
				PI 1. 1	PI 1. 2	PI2. 1	PI2. 2	PI 3. 1	PI3. 2	PI4. 1	PI4. 2	PI4. 3	PI5	PI 6. 1	PI 6. 2	PI7. 1	PI7. 2	PI8. 1	PI8. 2	PI8. 3	PI9. 1	PI9 .2	PI 10 .1	PI 10 .2	PI 11 .1	PI1 1.2	PI1 1.3		
2.2.1. Các học phần bắt buộc:																													
28	FA10531	Kế toán tài chính 1	3				3	4		4							4	4	4					4					
29	FA20531	Kế toán tài chính 2	3				3	4		4							4	4	4					4					
30	FA30531	Kế toán tài chính 3	3				3	4		4							4	4	4					4					
31	TAA0531	Kế toán thuế	3				3	4									4	4	4			3							
32	ACA0531	Kế toán hành chính sự nghiệp	3				3	4		4							4	4	4			3		4					
33	COA0531	Kế toán chi phí	3					4									4	4	4						4				
34	AIS0531	Hệ thống thông tin kế toán	3					4			4											3		4					
35	ACB0531	Kế toán ngân hàng	3				3	4		4							4	4	4			3		4					
36	CPA0531	Kế toán máy	3					4									4	4	4			3							
37	PRV0531	Định giá tài sản	3				3					4									3			4					
38	ITS0531	Thực tập thực tế	3										3	4				4	4	4			3						
Cộng			33																										
2.2.2. Các học phần tự chọn (chọn 6/8)																													
39	PDM0531	Lập và quản lý dự án đầu tư	2						4			4									3								
40	BUS0531	Thông kê doanh nghiệp	2			3		4					4																
41	FAU0531	Kiểm toán báo cáo tài chính	2				3	4				4								3									
42	FIM0531	Quản trị tài chính	2				3		4			4									3								
Cộng			6																										
2.3. Kiến thức bổ trợ																													

STT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	PLOs (Programme learning outcomes)																									
				PL01 (3/6)		PL02 (3/6)		PL03 (4/6)		PL04 (4/6)			PL05 (3/5)	PL06 (4/5)		PL07 (3/5)		PL08 (4/5)			PL09 (3/5)		PL10 (3/5)		PL11 (4/5)				
				PI 1. 1	PI 1. 2	PI2. 1	PI2. 2	PI 3. 1	PI3. 2	PI4. 1	PI4. 2	PI4. 3	PI5	PI 6. 1	PI 6. 2	PI7. 1	PI7. 2	PI8. 1	PI8. 2	PI8. 3	PI9. 1	PI9 .2	PI 10 .1	PI 10 .2	PI 11 .1	PI1 1.2	PI1 1.3		
2.3.1. Các học phần bắt buộc																													
43	ORA0531	Tổ chức công tác kế toán	3					4			4															4			
44	ACP0531	Thực hành kế toán tài chính	3														4	4	4										
45	FAN0531	Phân tích báo cáo tài chính	2					4		4										3					4				
2.3.2. Các học phần tự chọn (chọn 4/6)																													
46	INA0531	Kiểm toán nội bộ	2					4				4												3		4			
47	ENA0531	Tiếng anh chuyên ngành	2											3				3											
48	TAX0531	Thuế	2					4																3					
Cộng			12																										
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp																													
49	GRI0531	Thực tập tốt nghiệp	4											3	4				4	4	4			3					
50	THE0531	Khóa luận tốt nghiệp	6					4		4								4	4	4	3		3				4		
Môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp																													
51	CAS0531	Kế toán thương mại dịch vụ	2					4		4								4	4	4					4				
52	MAA0531	Kế toán quản trị	2						4			4									3				4				
53	CCA0531	Kế toán xây dựng cơ bản	2					4		4								4	4	4					4				
Cộng			10																										
Tổng số TC bắt buộc: 102			Tổng số TC tự chọn: 18																										

3.4. Kế hoạch giảng dạy

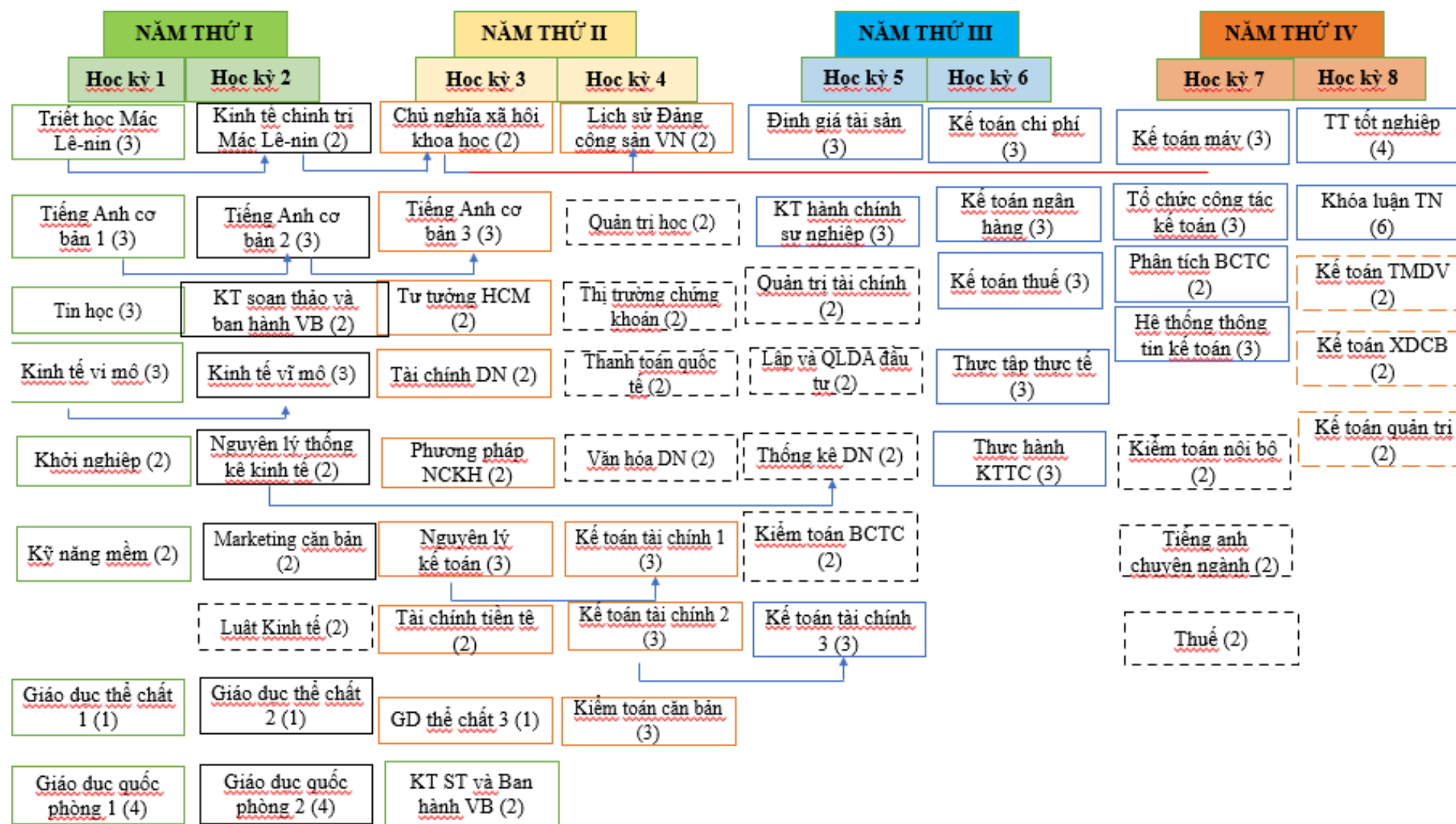
Học kỳ 1						
ST T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		
				Lý thuyết	TH/BT/TL/ĐA	Khá c
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	3	45		90
2	SUP0031	Khởi nghiệp	2	20	20	60
3	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1	3	30	30	90
4	SSK0031	Kỹ năng mềm	2	20	20	60
5	IFT0031	Tin học căn bản	3	30	30	60
6	MIC0531	Kinh tế vi mô	3	40	10	90
7	PE10031	Giáo dục thể chất 1	1			
8	ME10031	Giáo dục quốc phòng 1	4			
Cộng			16	185	110	
Học kỳ 2						
ST T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		
				Lý thuyết	TH/BT/TL/ĐA	Khá c
1	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30		60
2	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2	3	30	30	90
3	MAC0531	Kinh tế vĩ mô	3	40	10	90
4	PES0531	Nguyên lý thống kê kinh tế	2	25	10	60
5	DID0031	Kỹ thuật soạn thảo và ban hành văn bản	2	20	20	60
6	PRM0531	Marketing căn bản	2	25	10	60
7		<i>Học phần tự chọn (chọn 2/4)</i>	2			
	AMA0031	Toán cao cấp	2	25	10	60
	ECL0531	Luật kinh tế	2	25	10	60
8	PE20031	Giáo dục thể chất 2	1			
9	ME20031	Giáo dục quốc phòng 2	4			
Cộng			16	195	90	480

Học kỳ 3						
ST T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		
				Lý thuyết	TH/BT/TL/ĐA	Khá c
1	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		60
2	BE30031	Tiếng Anh cơ bản 3	3	30	30	90
3	COF0531	Tài chính doanh nghiệp	2	25	10	60
4	ACP0531	Nguyên lý kế toán	3	40	10	90
5	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		60
6	RME0031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	20	20	60
7	MOF0531	Tài chính tiền tệ	2	25	10	60
8	PE30031	Giáo dục thể chất 3	1			
		Cộng	16	200	80	480
Học kỳ 4						
ST T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		
				Lý thuyết	TH/BT/TL/ĐA	Khá c
1	FA10531	Kế toán tài chính 1	3	40	10	90
2	BSA0531	Kiểm toán căn bản	3	40	10	90
3	FA20531	Kế toán tài chính 2	3	40	10	90
4	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30		60
5		<i>Các học phần tự chọn (chọn 6/8)</i>	6			
	ADS0531	Quản trị học	2	25	10	60
	STM0531	Thị trường chứng khoán	2	25	10	60
	INP0531	Thanh toán quốc tế	2	25	10	60
	COC0531	Văn hóa doanh nghiệp	2	25	10	60

Cộng			17	225	60	510
Học kỳ 5						
ST T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		
				Lý thuyết	TH/BT/TL/ĐA	Khá c
1	PRV0531	Định giá tài sản	3	40	10	90
2	FA30531	Kế toán tài chính 3	3	40	10	90
3	ACA0531	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	40	10	90
4		<i>Các học phần tự chọn (chọn 6/8)</i>	6			
	PDM0531	Lập và quản lý dự án đầu tư	2	25	10	60
	BUS0531	Thống kê doanh nghiệp	2	25	10	60
	FAU0531	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	25	10	60
	FIM0531	Quản trị tài chính	2	25	10	60
Cộng			15	195	60	450
Học kỳ 6						
ST T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		
				Lý thuyết	TH/BT/TL/ĐA	Khá c
1	COA0531	Kế toán chi phí	3	40	10	90
2	ACB0531	Kế toán ngân hàng	3	40	10	90
3	TAA0531	Kế toán thuế	3	40	10	90
4	ACP0531	Thực hành kế toán tài chính	3		90	45
5	ITS0531	Thực tập thực tế	3		135	
Cộng			15	120	255	315
Học kỳ 7						
ST T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		
				Lý thuyết	TH/BT/TL/ĐA	Khá c
1	CPA0531	Kế toán máy	3	30	30	90
2	ORA0531	Tổ chức công tác kế toán	3	40	10	90

3	FAN0531	Phân tích báo cáo tài chính	2	25	10	60
4	AIS0531	Hệ thống thông tin kế toán	3	40	10	90
5		Các học phần tự chọn (chọn 4/6)	4			
	INA0531	Kiểm toán nội bộ	2	25	10	60
	ENA0531	Tiếng anh chuyên ngành	2	20	20	60
	TAX0531	Thuế	2	25	10	60
Cộng			15	180	90	450
Học kỳ 8						
ST T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		
				Lý thuyết	TH/BT/TL/ĐA	Khá c
1	GRI0531	Thực tập tốt nghiệp	4		180	
2	THE0531	Khóa luận tốt nghiệp	6		270	
3		Môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp				
	CAS0531	Kế toán thương mại dịch vụ	2	25	10	60
	MAA0531	Kế toán quản trị	2	25	10	60
	CCA0531	Kế toán xây dựng cơ bản	2	25	10	60
Cộng			10			

Sơ đồ chương trình giảng dạy



Hình 3.1: Sơ đồ chương trình giảng dạy

3.5. Mô tả tóm tắt các học phần

STT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	Tóm tắt nội dung
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG:				
1.1. Các học phần bắt buộc:				
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	3	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất của Triết học Mác - Lênin – một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin. Đó là, chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân của thế giới quan khoa học; là phép biện chứng duy vật với tư cách là học thuyết đúng đắn nhất về lý luận nhận thức; là chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là hệ thống các quan điểm duy vật biện chứng về xã hội, các quan điểm này đã làm sáng tỏ nguồn gốc, động lực và những quy luật chung của sự vận động và phát triển của xã hội loài người. Thông qua môn học giúp sinh hiểu rõ nội dung cơ bản của thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, đồng thời trang bị cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng nhất trong thời đại ngày nay để vận dụng vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Học phần này tiếp tục trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác – Lênin như: giá trị, giá trị thặng dư, các quy luật của kinh tế thị trường, về phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa giúp sinh viên nhận biết bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Thông qua môn học, hình thành cho sinh viên kỹ năng sử dụng lý luận để phân tích các vấn đề kinh tế, chính trị, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta và vận dụng nó để giải quyết những vấn đề thực tiễn.
3	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học cung cấp cho sinh viên kiến thức lý luận về: vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về cách mạng xã hội chủ nghĩa – là phương thức để xóa bỏ triệt để chế độ áp bức, bóc lột; về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; quy luật và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

STT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	Tóm tắt nội dung
				Học phần này góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận quan trọng nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, nối tiếp việc hình thành, hoàn thiện thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng, phương pháp luận khoa học, Bước đầu xây dựng lý tưởng và niềm tin vào sự nghiệp cách mạng nước ta.
4	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh một cách hệ thống. Tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác – Lênin đã trở thành nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới đất nước. Thực chất tư tưởng Hồ Chí Minh là sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện thực tiễn sinh động của cách mạng nước ta. Việc học tập môn học này còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, lòng tự hào dân tộc và thái độ tôn trọng, kính yêu lãnh tụ Hồ Chí Minh và là cơ sở để tiếp thu kiến thức học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, sứ mệnh lịch sử... tổ chức và lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Đảng. Giúp cho SV nhận rõ Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động, và của cả dân tộc. Từ đó, bồi dưỡng sinh viên về phương pháp, đạo đức cách mạng, nâng cao niềm tin vững chắc vào con đường đi lên CNXH – con đường mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã lựa chọn.
6	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1	3	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp (thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và quá khứ đơn, tính từ sở hữu, đại từ và tính từ chỉ định, đại từ tân ngữ); các chủ điểm quen thuộc, gần gũi nhất với người học như bản thân, gia đình, cuộc sống hàng ngày.
7	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2	3	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các thì, thể ngữ pháp tiếng Anh trình độ tiền trung cấp; các từ vựng cơ bản về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch,... và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp.
8	BE30031	Tiếng Anh cơ bản 3	3	Học phần cung cấp những kiến thức nâng cao (trình độ trung cấp) trong việc sử dụng từ,

STT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	Tóm tắt nội dung
				ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu...; Phương pháp thuyết trình khoa học và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp.
9	IFT0031	Tin học căn bản	3	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản làm việc trên máy tính. Cấu trúc chương trình được biên soạn hướng đến chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản của Bộ GD&ĐT và Bộ truyền thông. Qua chương trình học, sinh viên hiểu và có khả năng làm việc cơ bản trên máy tính đúng cách, sử dụng máy tính làm công cụ phục vụ học tập một cách hiệu quả. Có kiến thức cơ bản về sử dụng máy tính dựa trên các phần học từ Windows, Winword, Excel, PowerPoint, Internet & Virus. Ngoài ra sinh viên còn có khả năng sử dụng máy tính làm công cụ học tập và sưu tầm tài liệu giúp cho hiệu quả học tập được nâng cao hơn.
10	SSK0031	Kỹ năng mềm	2	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tìm kiếm việc làm.
11	DID0031	Kỹ thuật soạn thảo và ban hành văn bản	2	Học phần cung cấp những kiến thức cần thiết về kỹ năng soạn thảo, trình bày và ban hành các loại văn bản trong công tác văn phòng (các loại văn bản: quyết định, tờ trình, báo cáo, biên bản, công văn, ...), cũng như trong hoạt động kinh doanh (hợp đồng, thư thương mại ...) - những kỹ năng rất cần thiết trong hoạt động nghề nghiệp sau này.
12	RME0031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu khoa học. Thông qua môn học, sinh viên sẽ nắm được các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu, biết được mục đích của nghiên cứu là gì cũng như cách thức tiến hành nghiên cứu. Sinh viên sẽ nắm được các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu cho tới tiến hành thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu. Bên cạnh giờ giảng lý thuyết, sinh viên sẽ thực hiện đề án nghiên cứu để làm quen với việc tiến hành một nghiên cứu khoa học.
13	SUP0031	Khởi nghiệp	2	Học phần cung cấp những kiến thức nhằm giúp người học biết cách chuẩn bị những điều

STT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	Tóm tắt nội dung
				kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một doanh nghiệp mới. Môn học cũng đồng thời trang bị những kỹ năng để người học có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh. Ngoài ra môn học còn nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư thuộc địa bàn hoạt động của doanh nghiệp.
Cộng:			31	
1.2. Các học phần tự chọn (chọn 2/4)				
14	AMA0031	Toán cao cấp	2	Học phần này trang bị và bổ sung cho sinh viên một hệ thống các khái niệm, kiến thức toán học cơ bản, hiện đại, đó là: Những vấn đề cơ bản nhất của lý thuyết tập hợp; cách xây dựng dãy số tự nhiên, phép đếm và hệ thống ghi số; những vấn đề cơ bản nhất của logic toán; về cấu trúc đại số; ma trận - định thức và một số vấn đề cơ bản của thống kê toán, nhằm giúp sinh viên hiểu và có cơ sở toán học vững chắc để thực hiện tốt công tác dạy học toán cho trẻ, cũng như tạo cơ sở, tạo tiền đề để sinh viên có thể đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu các ngành toán học cùng với những ứng dụng của nó trong quá trình sinh viên tự học, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực toán học, năng lực chuyên môn nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học.
15	ECL0531	Luật kinh tế	2	Học phần cung cấp cho người học kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh; Những khía cạnh pháp lý về giải thể, phá sản doanh nghiệp; Hiểu rõ các loại chế tài trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; Cách thức giải quyết tranh chấp, cơ quan giải quyết tranh chấp trong kinh tế.
1.3.	PE10031 PE20031 PE30031	Giáo dục thể chất	3	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức khoa học cơ bản về giáo dục thể chất trong trường học, các phương pháp tập luyện để nâng cao sức khỏe và cách phòng chống chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao.
1.4.	ME10031 ME20031	Giáo dục quốc phòng	8	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đường lối quân sự, công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước;

STT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	Tóm tắt nội dung
				những kỹ năng quản sự, an ninh cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sẵn sàng bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.
Cộng:			2	
II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP:				
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				
2.1.1 Các học phần bắt buộc:				
16	MIC0531	Kinh tế vi mô	3	Kinh tế vi mô là một bộ phận của kinh tế học, nghiên cứu các quyết định kinh tế của các thành viên trong nền kinh tế thị trường. Môn học trang bị những kiến thức nền tảng nhằm giúp người học hiểu được sự vận hành của nền kinh tế nói chung và cách ứng xử của các thành viên trong nền kinh tế nói riêng, có tư duy logic để nhận thức cách quyết định tối ưu trong quá trình lựa chọn với ràng buộc về nguồn lực khan hiếm. Trên cơ sở đó, người học sẽ dễ dàng tiếp thu kiến thức của các môn học khác thuộc ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý.
17	MAC0531	Kinh tế vĩ mô	3	Kinh tế vĩ mô nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách một tổng thể. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; phân tích sự vận hành của nền kinh tế và những biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như: tổng cung, tổng cầu, lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế cũng như sự can thiệp chính sách của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.
18	PES0531	Nguyên lý thống kê kinh tế	2	Nguyên lý thống kê là môn cơ sở của sinh viên khối ngành kinh tế. Môn học giúp sinh viên nắm được các bước tiến hành của quá trình nghiên cứu thống kê qua các giai đoạn điều tra thống kê, tổng hợp thống kê, phân tích và dự báo thống kê. Qua đó, người học sẽ hiểu được các phương pháp thu thập thông tin; cách thức tiến hành điều tra thống kê từ đó tiến hành phân tổ, lập bảng, đồ thị phục vụ cho hoạt động phân tích, xử lý thông tin để đưa ra những quyết định trong quản lý dựa trên những phương pháp phân tích thống kê

STT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	Tóm tắt nội dung
				cơ bản như: phân tích dãy số thời gian, hồi quy tương quan, phương pháp chỉ số...
19	ACP0531	Nguyên lý kế toán	3	Học phần nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về kế toán. Đây là nền tảng khoa học của khoa học kế toán nói riêng và khoa học kinh tế nói chung. Những quy định mang tính nguyên tắc chung về kế toán, đối tượng nghiên cứu và các phương pháp kế toán sử dụng để thực hiện vai trò là một trong các công cụ quản lý kinh tế đối với nhà quản lý.
20	MOF0531	Tài chính tiền tệ	2	Học phần nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận tài chính như chức năng, vai trò của tài chính- tiền tệ, hoạt động của thị trường tài chính, hoạt động khu vực tài chính nhà nước, ngân sách và chính sách tài khoá, hoạt động khu vực tài chính doanh nghiệp: Vốn, nguồn vốn, quản lý vốn. Học phần cũng sẽ giúp cho người học có một thái độ đúng đắn, quan điểm khoa học về lĩnh vực tài chính- tiền tệ, nhận thức và nắm vững các chính sách tiền tệ của Chính phủ, có kỹ năng nhất định để giải quyết những vấn đề sát hợp với thực tiễn.
21	COF0531	Tài chính doanh nghiệp	2	Học phần đề cập đến những nội dung cơ bản về hoạt động tài chính doanh nghiệp như giá trị thời gian của tiền, tỷ suất sinh lời và rủi ro, chi phí, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp, vốn kinh doanh và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp. Học phần cũng giúp cho người học có kỹ năng cơ bản để thực hành các chức năng của tài chính. Trang bị cho người học phương pháp cơ bản để tìm hiểu, phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến tài chính, tiền tệ.
22	BSA0531	Kiểm toán căn bản	3	Học phần cung cấp cho người học lý thuyết chủ yếu về quy trình kiểm toán như: khái niệm về kiểm toán; các khái niệm sử dụng trong kiểm toán; khái quát về hệ thống kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp; các bước thực hiện công việc lập kế hoạch kiểm toán, thực hiện kiểm toán và hoàn thành kiểm toán.
23	PRM0531	Marketing căn bản	2	Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản của lý thuyết marketing trong kinh doanh như: nghiên cứu về thị trường, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, môi trường marketing, các chính sách về sản phẩm, giá cả, phân phối, xúc tiến và kế hoạch thực hiện marketing ở doanh nghiệp.

STT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	Tóm tắt nội dung
Cộng:			20	
2.1.2. Các học phần tự chọn (chọn 6/8)				
24	ADS0531	Quản trị học	2	Môn học này trang bị cho sinh viên hệ thống cơ sở lý thuyết cơ bản về quản trị. Cụ thể: Trình bày được các khái niệm về tổ chức, quản trị và nhà quản trị. Những kỹ năng và năng lực cần thiết của nhà quản trị. Các quan điểm quản trị khác nhau và phân biệt giữa chúng. Các môi trường của tổ chức và mục tiêu của sự phân tích môi trường đối với doanh nghiệp. Các chức năng cơ bản của nhà quản trị.
25	STM0531	Thị trường chứng khoán	2	Môn học này cung cấp cho người học nắm được những kiến thức về thị trường chứng khoán và các chủ thể của thị trường; hiểu biết về các loại chứng khoán giao dịch trên thị trường; các tổ chức kinh doanh và liên quan đến thị trường chứng khoán: công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán; cũng như các phương thức phát hành và giao dịch chứng khoán trên thị trường.
26	INP0531	Thanh toán quốc tế	2	Nội dung của môn học đề cập đến các hoạt động thanh toán quốc tế: những vấn đề chung về thanh toán quốc tế quốc tế, tìm hiểu về tỷ giá hối đoái, các phương tiện cũng như phương thức thực hiện hoạt động thanh toán quốc tế. Môn học giúp người học có được những kiến thức cơ bản về thanh toán quốc tế, những vấn đề cơ bản về tỷ giá hối đoái, tìm hiểu các phương tiện thanh toán quốc tế như kỳ phiếu, hối phiếu, Phương thức thanh toán ứng trước, ghi sổ và chuyển tiền, Phương thức thanh toán nhờ thu, Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ.
27	COC0531	Văn hóa doanh nghiệp	2	Nội dung của môn học nhằm trang bị cho học viên những kiến thức chung về văn hóa kinh doanh và những kỹ năng cần thiết để tổ chức, ứng dụng các kiến thức về văn hóa trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
Cộng:			6	
2.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành:				
2.2.1. Các học phần bắt buộc:				

STT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	Tóm tắt nội dung
28	FA10531	Kế toán tài chính 1	3	Học phần trang bị nội dung và phương pháp hạch toán của các phần hành kế toán trong doanh nghiệp sản xuất như kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.
29	FA20531	Kế toán tài chính 2	3	Học phần trang bị nội dung và phương pháp hạch toán của các phần hành kế toán trong doanh nghiệp sản xuất như kế toán vốn bằng tiền, kế toán các khoản phải thu, kế toán đầu tư tài chính, kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh.
30	FA30531	Kế toán tài chính 3	3	Học phần trang bị nội dung và phương pháp hạch toán của các phần hành kế toán trong doanh nghiệp sản xuất như kế toán nợ phải trả, kế toán vốn chủ sở hữu và phương pháp lập các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.
31	TAA0531	Kế toán thuế	3	Học phần cung cấp cho người học cơ sở lý luận và thực tiễn về thuế nói chung và một số luật thuế cụ thể như thuế xuất – nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài sản qua các nội dung: đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, những trường hợp không chịu thuế, trường hợp được miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế, các ưu đãi về thuế, thủ tục đăng ký, lập tờ kê khai thuế, tờ khai quyết toán thuế. Cách làm báo cáo thuế GTGT, TNDN, TNCN.
32	ACA0531	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	Học phần cung cấp các kiến thức có liên quan đến công tác kế toán tại một đơn vị thuộc khối hành chính sự nghiệp, bao gồm: Các nguyên tắc tài chính, nguyên tắc theo mục lục ngân sách, các quy định, chế độ kế toán hiện hành được vận dụng trong đơn vị hành chính sự nghiệp thuần túy và các đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, các báo cáo kế toán mà đơn vị hành chính sự nghiệp phải lập theo quy định của pháp luật có liên quan đến tài chính của đơn vị và lợi nhuận, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp để đưa ra cái nhìn toàn diện về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
33	COA0531	Kế toán chi phí	3	Học phần cung cấp cho người học kiến thức về chi phí, phân loại chi phí. Tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế, theo chi phí

STT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	Tóm tắt nội dung
				thực tế kết hợp với chi phí ước tính, theo chi phí định mức.
34	AIS0531	Hệ thống thông tin kế toán	3	Học phần cung cấp cho người học lý thuyết và thực hành chủ yếu về khái niệm hệ thống thông tin kế toán, phân tích, thiết kế hệ thống thông tin kế toán và tổ chức kiểm soát hệ thống thông tin kế toán trong các chu trình như: Chu trình doanh thu, chu trình chi phí, chu trình tài chính, chu trình chuyển đổi.
35	ACB0531	Kế toán ngân hàng	3	Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về kế toán ngân hàng cũng như những kiến thức hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động của ngân hàng, sau khi học xong môn học này, sinh viên sẽ có những kiến thức và kỹ năng để có thể đảm nhận công việc của một nhân viên kế toán tại các ngân hàng thương mại.
36	CPA0531	Kế toán máy	3	Học phần cung cấp cho người học cách làm BCTC hoàn chỉnh trên phần mềm kế toán MISA.SME.NET đối với DN thương mại, DN sản xuất, cách lập dự toán chi ngân sách đối với DNNN. Cập nhật các văn bản, các ứng dụng có ở phần mềm update của Bộ Tài chính.
37	ASE0531	Định giá tài sản	3	Học phần này cung cấp cho người học những nguyên lý chung về thẩm định giá và thẩm định giá doanh nghiệp; các phương pháp thẩm định giá bất động sản, máy móc thiết bị và doanh nghiệp; cách lập báo cáo và ra chứng thư thẩm định giá trị bất động sản, máy móc thiết bị và doanh nghiệp.
38	ITS0531	Thực tập thực tế	3	Sinh viên tìm hiểu thực tế về môi trường làm việc, văn hóa tại doanh nghiệp và tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp. Ngoài ra, sinh viên tham gia thực hiện các công việc tại phòng kế toán của doanh nghiệp hoặc các tổ chức khác.
Cộng:			33	
2.2.2. Các học phần tự chọn (chọn 6/8)				
39	PDM0531	Lập và quản lý dự án đầu tư	2	Học phần cung cấp cho người học các quan điểm về đầu tư và dự án đầu tư; Phân tích các yếu tố về thị trường đầu ra, đầu vào, nguồn nhân lực và phân tích tài chính của một dự án đầu tư; Cách thức tiến hành lập dự án và nội dung thẩm định dự án đầu tư thông qua các chỉ tiêu tài chính và thẩm định hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư qua các

STT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	Tóm tắt nội dung
				chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư.
40	BUS0531	Thống kê doanh nghiệp	2	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về thống kê doanh nghiệp phục vụ cho tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.
41	FAU0531	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	Học phần cung cấp cho người học lý thuyết và vận dụng thực hành kiểm toán tại doanh nghiệp sản xuất kinh doanh như kiểm toán tiền, hàng tồn kho, tài sản cố định, nguồn vốn, thu nhập và chi phí...
42	FIM0531	Quản trị tài chính	2	Học phần cung cấp cho người học các vấn đề cốt yếu về quản trị tài chính mà doanh nghiệp sẽ thực hiện để hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường như: định giá tài sản tài chính, chi phí huy động và sử dụng vốn; quy trình đánh giá, các tiêu chuẩn lựa chọn các dự án đầu tư dài hạn; xem xét cơ cấu tài chính, các chính sách tài trợ để có cơ cấu vốn tối ưu; các hoạt động quản trị vốn kinh doanh, cách xác định chi phí, doanh thu và lợi nhuận cho doanh nghiệp, các vấn đề về phân tích và hoạch định tài chính của doanh nghiệp.
Cộng:			6	
2.3. Kiến thức bổ trợ				
2.3.1. Các học phần bắt buộc			8	
43	ORA0531	Tổ chức công tác kế toán	3	Môn học trang bị những kiến thức tổng hợp nhất về tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp. Thông qua việc hướng dẫn các nghiệp vụ của tổ chức kế toán trong từng chương gồm: Tổ chức hệ thống chứng từ kế toán, tổ chức hệ thống tài khoản kế toán, tổ chức hệ thống sổ và hình thức kế toán, tổ chức bộ máy kế toán... và các vấn đề có liên quan, người học sẽ có những kiến thức liên hệ giữa những bài học lý thuyết với thực tế công việc tại các doanh nghiệp.
44	ACP0531	Thực hành kế toán tài chính	3	Học phần trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng về lập chứng từ kế toán, hạch toán các phân hành kế toán trong doanh nghiệp, ghi sổ chi tiết, sổ cái và lập các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.
45	FAN0531	Phân tích báo cáo tài chính	2	Học phần trang bị cho người học phương pháp đọc và phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các báo cáo tài chính như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu tài chính như tỷ số

STT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	Tóm tắt nội dung
				về thanh toán, tỷ số về khả năng sinh lời, tỷ số về hiệu quả hoạt động, tỷ số năng lực của dòng tiền,...
2.3.2. Các học phần tự chọn (chọn 4/6)			4	
46	INA0531	Kiểm toán nội bộ	2	Học phần cung cấp cho người học bản chất, chức năng của kiểm toán nội bộ, lập kế hoạch, lập báo cáo kiểm toán nội bộ, kiểm toán nội bộ các quá trình như: thu mua và vận chuyển; nhận hàng, lưu kho và phế liệu; hoạt động sản xuất và trang thiết bị, hoạt động marketing,...
47	ENA0531	Tiếng anh chuyên ngành	2	Học phần cung cấp các thuật ngữ thuộc chuyên ngành kế toán, kiểm toán bằng tiếng anh. Phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và dịch các tài liệu bằng tiếng anh trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.
48	TAX0531	Thuế	2	Học phần này cung cấp những vấn đề chung về nguồn gốc xuất hiện, bản chất, vai trò của thuế, phạm vi ảnh hưởng của thuế trong môi trường cạnh tranh và môi trường độc quyền. Học phần còn cung cấp những quy định hiện hành về các loại thuế ở Việt Nam bao gồm: thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế tài nguyên, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp.
Cộng:			12	
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp				
49	GRI0531	Thực tập tốt nghiệp	4	Học phần này giúp sinh viên tìm hiểu thực tế và vận dụng các kiến thức về kế toán đã học vào thực tiễn. Trên cơ sở đó rèn luyện kỹ năng làm việc, khả năng phân tích và tổng hợp kiến thức kế toán.
50	THE0531	Khóa luận tốt nghiệp	6	
Môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp				
51	CAS0531	Kế toán thương mại dịch vụ	2	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hạch toán quá trình mua, bán hàng hóa trong doanh nghiệp thương mại; hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp thương mại và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ như doanh nghiệp vận tải, nhà hàng, khách sạn,...
52	MAA0531	Kế toán quản trị	2	Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và phương pháp của kế toán quản trị; phân tích

STT	Mã MH	Tên Môn Học	TC	Tóm tắt nội dung
				mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận; lập dự toán; phân tích biến động chi phí; đánh giá trách nhiệm quản lý; định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị; phân bổ chi phí cho các bộ phận phục vụ.
53	CCA0531	Kế toán xây dựng cơ bản	2	Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về hệ thống kế toán căn bản nhất về kế toán xây dựng cơ bản tại đơn vị chủ đầu tư; kế toán tại đơn vị thi công xây dựng.
Cộng:			10	

3.6. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo thể hiện trong bảng 3.3.

Bảng 3.3: Danh sách đội ngũ giảng viên

a. Danh sách các giảng viên cơ hữu

T T	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần sẽ giảng dạy
1	TS. Hoàng Bằng An	1952	Kinh tế		Hệ thống thông tin kế toán
2	ThS. Phạm Thị Thu	1988	Kế toán		Kế toán tài chính 1,2,3; Kế toán quản trị.
3	ThS. Nguyễn Trang Anh	1990	Kinh tế		Thống kê doanh nghiệp, kế toán chi phí.
4	ThS. Nguyễn Thị Thu Trang	1991	Kế toán		Marketing căn bản, Kiểm toán căn bản, Kế toán thương mại dịch vụ.
5	ThS. Đào Thị Thương	1986	Kế toán		Tài chính doanh nghiệp
6	ThS. Nguyễn Thị Lệ	1974	Kế toán		Nguyên lý thống kê kinh tế; Tài chính tiền tệ; Kế toán xây dựng cơ bản.
7	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hải	1990	Kế toán		Định giá tài sản, Kế toán ngân hàng, Tổ chức công tác kế toán.
8	ThS. Phạm Anh Công	1990	Kế toán		Nguyên lý kế toán, Kiểm toán báo cáo tài chính, Phân tích báo cáo tài chính.
9	ThS. Phạm Thu Thuận	1981	CNTT		Tin học căn bản
10	Lê Anh Tuấn	1980	QTKD		Kỹ năng mềm

T T	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần sẽ giảng dạy
11	ThS Đinh Thị Thuận Hảo	1984	Kế toán		Lập và quản lý dự án đầu tư, Thực hành kế toán tài chính.
12	ThS. GVC. Nguyễn Hữu Tám	1954	QLHC công		Kỹ thuật soạn thảo và ban hành văn bản.
13	ThS. Hà Thị Thảo	1988	Toán học		Toán cao cấp.
14	ThS. Nguyễn Ngọc Diệp	1993	Triết học		Triết học Mác Lê-Nin, Tư tưởng HCM, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
15	ThS. Nguyễn Thị Nhung	1991	Tiếng Anh		Tiếng anh cơ bản 2, Tiếng anh cơ bản 3.
16	ThS. Nguyễn Văn Minh	1984	Kinh tế		Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Thị trường chứng khoán.
17	ThS. Nguyễn Văn Thắng	1988	Tiếng Anh		Tiếng anh cơ bản 3, Tiếng anh chuyên ngành.
18	ThS. Phạm Thị Yến	1989	LSD CSVN		Kinh tế chính trị Mác Lê-Nin, Chủ nghĩa XHKH.
19	PGS. TS. Nguyễn Hữu Ngoan	1952	Kinh tế		Khởi nghiệp

b. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

T T	Họ và tên	Nă m sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng day*	Học phần sẽ giảng dạy
1	GVC. ThS. Nguyễn Xuân Tiến		Kế toán		Kế toán hành chính sự nghiệp
2	ThS. Đặng Thị Thu Giang		QTKD		Quản trị học, Thuế
3	ThS. Nguyễn Quốc Phóng		QTKD		Thanh toán quốc tế
4	ThS. Nguyễn Thị Thúy Hạnh		QTKD		Phương pháp nghiên cứu khoa học
5	TS. Đào Thị Hương		Kế toán		Kế toán thuế, Kế toán máy

c. Cố vấn học tập

T T	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Thông tin liên lạc (email, sđt,...)
1	ThS. Nguyễn Thị Thu Trang		Kế toán	ThS		nguyenthutranghd206@gmail.com
2	Nguyễn Văn Minh	1984	Kinh tế	ThS		minhnhv@thanhdong.edu.vn
3	Phạm Thị Thu	1988	Kế toán	ThS		phamthu@thanhdong.edu.vn

3.7. Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo

Bảng 3.4: Cơ sở vật chất Trường Đại học Thành Đông

1	Tổng diện tích đất của trường	170.600m ²
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường, trong đó:	28.650 m ²
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	10.800 m ²
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu, phòng đọc	500 m ²
2.3	Phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành	3.600 m ²
2.4	Ký túc xá	4.000 m ²
2.5	Nhà ăn	400 m ²
2.6	Nhà để xe	100 m ²
2.7	Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy	2,8 m ² /SV
2.8	Khu giáo dục thể chất: Sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân cầu lông, khu dụng cụ thể thao tập luyện ngoài trời....	9.700 m ²

- Thư viện

ST T	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Thư viện	02 phòng đọc	310	- máy tính tra cứu; - đầu sách	10 bộ 1852	Phục vụ CB-GV-SV

- Giáo trình, tài liệu bài giảng:

TT	Tên sách/giáo trình	Tác giả	Nhà xuất bản	Nă m xuất bản	Số lượn g	Môn học
1.	Kế toán tài chính 1	Phạm Thị Thu	Lao Động	201 8	400	Kế toán tài chính 1
2.	Kế toán tài chính 2	Phạm Thị Thu	Lao Động	201 8	400	Kế toán tài chính 2
3.	Thị trường chứng khoán	Nguyễn Văn Minh	Lao Động	201 8	400	Thị trường chứng khoán
4.	Lập và quản lý dự án đầu tư	Nguyễn Văn Minh	Lao Động	201 8	400	Lập và quản lý dự án đầu tư
5.	Luật kinh tế	Nguyễn Thị Thanh Thủy	NXB Giáo dục	200 9	20	Luật kinh tế
6.	Kinh tế học vi mô	Bộ Giáo Dục & Đào tạo	NXB Giáo dục	201 0	21	Kinh tế học vi mô
7.	Kinh tế học vĩ mô	Bộ Giáo Dục & Đào tạo	NXB Giáo dục	201 0	30	Kinh tế học vĩ mô
8.	Marketing căn bản	ThS. Phạm Thị Huyền	NXB Giáo dục	200 9	40	Marketing căn bản
9.	Tài chính doanh nghiệp 1	PGS. TS Phan Thị Cúc	NXB Tài chính	200 9	2	Tài chính doanh nghiệp
10.	Tài chính doanh nghiệp 2	PGS. TS Phan Thị Cúc	NXB Tài chính	200 9	3	Tài chính doanh nghiệp
11.	Tài chính doanh nghiệp 3	PGS. TS Phan Thị Cúc	NXB Tài chính	200 9	2	Tài chính doanh nghiệp

TT	Tên sách/giáo trình	Tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng	Môn học
12.	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Nguyễn Hữu Tài	NXB ĐH KTQD	2009	13	Tài chính tiền tệ
13.	Quản lý dự án	Từ Quang Phương	NXB ĐH KTQD	2010	2	Lập và quản lý dự án đầu tư
14.	Thanh toán quốc tế	TS. Trần Thị Xuân Hương	NXB LDXH	2008	3	Thanh toán quốc tế
15.	Kế toán ngân hàng	Trương Thị Hồng	NXB Tài chính	2008	3	Kế toán ngân hàng
16.	Kế toán quản trị	PGS. TS Nguyễn Ngọc Quang	NXB ĐH KTQD	2009	2	Kế toán quản trị
17.	Thống kê doanh nghiệp	TS. Chu Văn Tuấn	NXB Tài chính	2010	3	Thống kê doanh nghiệp
18.	Lý thuyết và thực hành kế toán	Nguyễn Phú Giang	NXB Tài chính	2010	3	Thực hành kế toán tài chính
19.	Nguyên lý kế toán	PGS. TS Phạm Thành Long	NXB Giáo dục	2010	30	Nguyên lý kế toán
20.	Nguyên lý kế toán	TS. Trần Quý Liên	NXB Tài chính	2010	1	Nguyên lý kế toán
21.	Phân tích báo cáo tài chính	Nguyễn Ngọc Quang	NXB Tài chính	2011	3	Phân tích báo cáo tài chính
22.	Quản trị tài chính doanh nghiệp	PGS. TS Phạm Quang Trung	NXB KHKT	2009	30	Quản trị tài chính doanh nghiệp
23.	Tài chính doanh nghiệp	PGS. TS Lưu Thị Hương	NXB ĐH KTQD	2009	20	Tài chính doanh nghiệp
24.	Kế toán doanh nghiệp bằng Excel	IT Club	NXB ĐH KTQD	2009	10	Thực hành kế toán tài chính
25.	Hướng dẫn thực hành chế độ báo cáo tài chính	Nguyễn Phương Liên	NXB Tài chính	2006	3	Thực hành kế toán tài chính
26.	Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp	GS. TS Đặng Thị Loan	NXB ĐH KTQD	2009	10	Kế toán tài chính

TT	Tên sách/giáo trình	Tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng	Môn học
27.	Quản trị học căn bản	James.H	NXB Thống kê	2000	1	Quản trị học
28.	Hệ thống kế toán Việt Nam	Bộ Tài Chính	NXB Thống kê	2010	1	Kế toán tài chính
29.	Kiểm toán	PGS. Vương Đình Huệ	NXB Tài chính	1996	1	Kiểm toán căn bản
30.	Nguyên lý thống kê kinh tế	Hà Văn Sơn	NXB Thống kê	2011	1	Nguyên lý thống kê kinh tế
31.	Văn hóa doanh nghiệp	TS. Trần Thị Vân Hoa	NXB ĐHKQTQ Đ	2009	1	Văn hóa doanh nghiệp
32.	Kế toán thuế	PGS. TS. Nguyễn Phú Giang	NXB Tài chính	2016	1	Kế toán thuế
33.	Kế toán hành chính sự nghiệp	PGS. TS. Nghiêm Văn Lợi	NXB Tài chính	2007	1	Kế toán hành chính sự nghiệp
34.	Kế toán chi phí	TS. Huỳnh Lợi	NXB Giao thông VT	2009	1	Kế toán chi phí
35.	Hệ thống thông tin kế toán	Nguyễn Thế Hưng	NXB Thống kê	2010	1	Hệ thống thông tin kế toán
36.	Định giá tài sản	PGS.TS. Lê Thị Kim Nhung	NXB Hà Nội	2017	1	Định giá tài sản
37.	Kiểm toán BCTC	ThS. Đậu Ngọc Châu	NXB Tài chính	2008	1	Kiểm toán BCTC
38.	Tổ chức công tác kế toán	PGS. TS. Võ Văn Nhị	NXB Phương Đông	2010	1	Tổ chức công tác kế toán
39.	Kế toán thương mại dịch vụ	TS. Trần Phước	NXB Tài chính	2008	1	Kế toán thương mại dịch vụ

PHẦN IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm học 2021-2022 cho sinh viên ngành Kế toán.

Quá trình đào tạo dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo Cử nhân Kế toán. Với những học phần tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những học phần thích hợp.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển Đề cương chi tiết học phần, nhằm đảm bảo mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập thực tế cho mỗi học phần và toàn bộ khóa học, trưởng các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật định kỳ 2 năm/lần, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho Nhà trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành./.

HIỆU TRƯỞNG

**KT. TRƯỞNG KHOA
P. TRƯỞNG KHOA**

PGS,TS. Lê Văn Hùng

ThS. Nguyễn Văn Minh